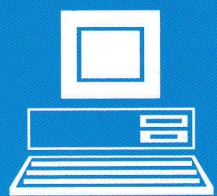


Tạp chí



Số 5/2019 (188)

ISSN 1859-1914

KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN

CƠ QUAN CỦA HỘI KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (VAA)

**HỘI KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM
CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC NHIỆM KỲ VI (2019 - 2024)
ĐỔI MỚI - CHUYÊN NGHIỆP - PHÁT TRIỂN**



TẠP CHÍ KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN

Cơ quan ngôn luận của Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam

CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI LẦN VI - VAA

TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. Đặng Văn Thanh

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
PGS.TS Đặng Văn Thanh
PGS.TS Đặng Thái Hùng
PGS.TS Trương Thị Thuý
PGS.TS Lê Huy Trọng
Ths. Trịnh Công Loan
GS.TS Đặng Thị Loan
PGS.TS Mai Thị Hoàng Minh

BAN BIÊN TẬP

Đặng Văn Thanh
Vũ Hữu Nam
Hà Thị Tường Vy
Trần Thanh Tùng
Chúc Anh Tú
Nguyễn Đăng Huy
Đàm Thị Lệ Dung
Đỗ Hải Bình

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP
Đàm Thị Lệ Dung

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ
Đỗ Hải Bình

TOÀ SOẠN
Số 192 Giải Phóng, Hà Nội
ĐT (024)38689347
-Fax (024)38686722
Email:
banbientapvaa@gmail.com
Website của Hội Kế toán
và Kiểm toán Việt Nam:
www.vaa.net.vn

LIÊN HỆ TẠI PHÍA NAM

Số 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Q3,
TP. Hồ Chí Minh
GIẤY PHÉP XUẤT BẢN
Số 2061/GP-BTTTT
Ngày 30/12/2010
Xuất bản 1tháng/số

In tại Cty TNHH 1TV In Tài chính

Giá: 15.000đ

- 2** Kế toán Việt Nam - Tương lai và triển vọng **Đặng Văn Thanh**
4 Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam- Chặng đường 25 năm, những cơ hội và thách thức **Phạm Công Tham**
12 Kế toán, kiểm toán - Công cụ kiểm soát nền kinh tế
16 Thư của Chủ tịch Quốc hội - Nguyễn Sinh Hùng gửi Đại Hội Đại biểu toàn quốc lần thứ V, Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam
17 "Nhà nước ghi nhận và đánh giá cao hoạt động của tổ chức nghề nghiệp kế toán và kiểm toán trong những năm qua" (Toàn văn bài phát biểu của Phó Chủ tịch nước - Nguyễn Thị Doan, tại Đại hội Đại biểu lần thứ 5 và Lễ Kỷ niệm 20 năm thành lập Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, ngày 26/4/2014)
18 Hoạt động đào tạo bồi dưỡng và tư vấn phản biện, gắn với quá trình phát triển của VAA **Vũ Hữu Nam**
20 Lãnh đạo Hội Kế toán và Kiểm toán làm việc với Bộ Tài chính **Thanh Tùng**
21 Tiếp tục đổi mới, phát triển CLB Kế toán trưởng toàn quốc trong giai đoạn mới **Trịnh Công Loan**
23 Mười năm xây dựng và phát triển của Phân hội Kế toán Công thương **Phạm Công Tham**
25 Hội Kế toán Tp.Hồ Chí Minh - Xứng đáng là cánh chim đầu đàn của Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam **PV**

VẤN ĐỀ HÔM NAY

- 26** Con số biết nói

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 27** Đổi mới phương pháp đào tạo giúp người làm kế toán đáp ứng được yêu cầu của xã hội **Trịnh Đức Vinh**
29 Thông tư 132/2018/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ - Những điểm nổi bật và vướng mắc **Trần Thị Mơ**
33 Kết cấu tài khoản phản ánh tài sản và tài khoản phản ánh nguồn vốn phải ngược nhau. Vì sao? **Ngô Hà Tấn - Nguyễn Tuấn**
36 Nghiên cứu tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến tính hoài nghi nghề nghiệp và ảnh hưởng của nó đến chất lượng kiểm toán: Khảo sát thực nghiệm tại các doanh nghiệp kiểm toán thành phố Đà Nẵng **Phan Thanh Hải**
40 Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vay vốn tại Ngân hàng Nam Á - Chi nhánh Quy Nhơn **Nguyễn Ngọc Tiến**
45 Kiểm soát quản lý - công cụ trong hoạt động quản lý **Nguyễn Thị Phương Hoa - Nguyễn Thị Kim Oanh**
49 Nghiên cứu chi đầu tư cho tài sản cố định trong các doanh nghiệp: Cơ sở lý luận và thực tiễn tại Việt Nam **Nguyễn Thanh Hiếu**
53 Tăng cường trách nhiệm của kiểm toán viên độc lập đối với tình trạng chuyển giá ở các doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay **Nguyễn Thị Phước - Phan Minh Nguyệt**
56 Mô hình quản trị công và những lưu ý khi vận dụng trong tổ chức kế toán quản trị tại các đơn vị công Việt Nam **Nguyễn Quỳnh Trang**
59 Đánh giá hiệu quả hệ thống thông tin kế toán thông qua mức độ hài lòng của người sử dụng tại các công ty cổ phần xây dựng Việt Nam **Trần Thị Kim Phú**
64 Đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp với xu thế phát triển bền vững **Trần Thị Nga**
66 Nghiên cứu nghiệp vụ kế toán huy động tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai **Nguyễn Thuý Hằng - Trịnh Thị Huế**
70 Thực trạng áp dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam **Trần Thị Phương Thảo**

CHẾ ĐỘ MỚI

- 74** Chính sách, chế độ mới

Nghiên cứu tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến tính hoài nghi nghề nghiệp và ảnh hưởng của nó đến chất lượng kiểm toán: Khảo sát thực nghiệm tại các doanh nghiệp kiểm toán thành phố Đà Nẵng

 TS. Phan Thanh Hải*

Nhận: 16/3/2019
Biên tập: 10/4/2019
Duyệt đăng: 05/5/2019

Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở thu thập dữ liệu từ 250 kiểm toán viên, nhân viên chuyên nghiệp hiện đang làm việc tại 22 doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh, văn phòng đại diện các doanh nghiệp kiểm toán tại thành phố Đà Nẵng, nhằm xác định các yếu tố và đo lường ảnh hưởng của chúng đến sự hoài nghi nghề nghiệp trong quá trình thực hiện kiểm toán. Kết quả cho thấy, có 5 yếu tố đó là đặc điểm của kiểm toán viên, đặc điểm của bằng chứng kiểm toán, đặc điểm môi trường kiểm toán, chính sách của doanh nghiệp kiểm toán, thời gian và khối lượng công việc có ảnh hưởng đến tính hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên. Đồng thời, sự hoài nghi nghề nghiệp có tác động ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để tác giả rút ra các hàm ý chính sách đối với các nhà quản trị tại các doanh nghiệp kiểm toán trên địa bàn.

Từ khóa: Hoài nghi nghề nghiệp, chất lượng kiểm toán, kiểm toán viên, doanh nghiệp kiểm toán, Đà Nẵng.

Từ trước cho đến nay, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự hoài nghi nghề nghiệp và chất lượng kiểm toán đầu ra như các nghiên cứu Nelson (2009), Hurt (2010, 2013), Brazel và cộng sự (2014, 2018), Persellin và cộng sự (2014), Westerman và cộng sự (2015), Arumega Zarefar và cộng sự (2016)... Tất cả các nghiên cứu này đều chung quan điểm, cho rằng sự hoài nghi nghề nghiệp đều có tác động đến chất lượng kiểm toán đầu ra và chịu sự ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau.

Tại Việt Nam, trong thời gian gần đây có một số tác giả có đề cập đến lý thuyết cơ bản về thái độ hoài nghi

nghề nghiệp như Nguyễn Thị Phước (2018), Nguyễn Thị Hải Vân (2018). Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại ngoại trừ nghiên cứu của chính tác giả và cộng sự (Phan Thanh Hải, 2018) được thực hiện dựa trên khảo sát thực nghiệm 513 kiểm toán viên (KTV) thì hiện vẫn có khá ít các nghiên cứu thực nghiệm trên các địa bàn hẹp hơn về chủ đề này, đặc biệt là các thành phố lớn như Đà Nẵng. Đây cũng chính là lý do tác giả thực hiện việc nghiên cứu và công bố kết quả nghiên cứu của mình trong bài viết này.

Mục tiêu của tác giả đó là thông qua nghiên cứu này, giúp cho các nhà quản lý tại các doanh nghiệp kiểm toán

(DNKT) trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có thể tìm hiểu được các nguyên nhân, các yếu tố ảnh hưởng đến tính hoài nghi nghề nghiệp của KTV trong quá trình thực hiện kiểm toán. Từ đó đưa ra những đề xuất, những giải pháp, kiến nghị nâng cao hơn nữa chất lượng kiểm toán (CLKT) đầu ra mà công ty cung cấp cho khách hàng.

Cơ sở lý thuyết

Một là, Chất lượng kiểm toán (CLKT)

CLKT là đối tượng nghiên cứu của rất nhiều nhà khoa học và theo nghiên cứu của Arezoo Aghaei chadegani (2011) thì CLKT chính là mảnh đất giàu có để các nhà nghiên cứu có thể thực hiện nhiều công trình nghiên cứu tiếp theo có giá trị cung cấp cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các chuyên gia về kiểm toán, những người sử dụng BCTC,... Tại Việt Nam, hiện cũng đã có rất nhiều các nghiên cứu về CLKT và về cơ bản các nghiên cứu đều cho chung quan điểm cho rằng: CLKT là một khái niệm rộng được hiểu và diễn đạt dưới nhiều khía cạnh khác nhau, chịu sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau cả bên trong và bên ngoài DNKT. Tiêu biểu cho các nghiên cứu này, đó là nghiên cứu của các tác giả Phan Thanh Hải (2016), Phan Van Dung (2015), Ngọc Kim Pham và cộng sự (2017)...

* Khoa Kế toán, Trường Đại học Duy Tân

Hai là, Tính hoài nghi nghề nghiệp và các yếu tố ảnh hưởng đến tính hoài nghi nghề nghiệp

Theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam (VSA 200) thì "hoài nghi nghề nghiệp là thái độ luôn nghi vấn, cảnh giác đối với các tình huống cụ thể, có thể là dấu hiệu của sai sót, do nhầm lẫn hay do gian lận cần được đánh giá cẩn trọng đối với các bằng chứng kiểm toán". Đây được xem là một yếu tố quan trọng trong tư duy của KTV và thực hiện sự hoài nghi nghề nghiệp phù hợp sẽ là biểu hiện của một KTV có chất lượng (Nelson, 2009). Hurtt, Brown-Liburd, Earley và Krishnamoorthy (2013) cho rằng, tính hoài nghi nghề nghiệp này của KTV có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên trong và bên ngoài DNKT.

Nghiên cứu của Nelson (2009) cho rằng, tính hoài nghi nghề nghiệp này chịu ảnh hưởng của các yếu tố về đặc điểm bằng chứng kiểm toán đầu vào (Evidential input); sự khuyến khích động viên của doanh nghiệp kiểm toán (Incentives); Đặc điểm của kiểm toán viên (Traits); Kiến thức (Knowledge), Kinh nghiệm và đào tạo (Audit experience and training). Cuối cùng chính sự hoài nghi nghề nghiệp này tác động đến chất lượng bằng chứng kiểm toán đầu ra (evidential outcome) và ảnh hưởng đến kết quả kiểm toán.

- Đặc điểm của KTV: Qua kết quả nghiên cứu của Nelson (2009), Hurtt (2013) thì đây chính là yếu tố có ảnh hưởng đến tính hoài nghi nghề nghiệp. Bởi mỗi KTV có một quá trình đào tạo với các bằng cấp khác nhau, tính cách của mỗi người cũng khác nhau. Đa phần các KTV càng có kinh nghiệm làm việc lâu năm thì tính cách càng cẩn thận, tỷ mỉ, cảnh giác trước các tình huống cụ thể trong quá trình thực hiện kiểm toán.

- Sự khuyến khích, khích lệ dành cho KTV: Nghiên cứu của Nelson (2009), Brazel (2018) cho thấy, chính sách của DNKT về việc thưởng, phạt đối với KTV trong quá trình thực hiện kiểm toán giúp cho họ có động lực trong việc gia tăng sự hoài nghi nghề nghiệp, góp

phần giảm thiểu rủi ro kiểm toán và nâng cao chất lượng kết quả kiểm toán đầu ra.

- Trong khi đó, với nghiên cứu của Arumega Zarefar et al (2016) thì tính hoài nghi nghề nghiệp là kết quả chịu sự ảnh hưởng của đạo đức, kinh nghiệm và năng lực của KTV và có ảnh hưởng tác động đến chất lượng kiểm toán đầu ra. Trước đó, Hurtt et al (2013) từ việc kế thừa mô hình nghiên cứu của Nelson (2009) đã cho rằng, sự hoài nghi nghề nghiệp chịu sự ảnh hưởng của 4 yếu tố đó là: đặc điểm của KTV (auditor characteristics), đặc điểm của bằng chứng kiểm toán (evidence characteristics), đặc điểm khách hàng (client characteristics) và đặc điểm môi trường kiểm toán (environmental characteristics).

- Thời gian và khối lượng công việc kiểm toán: Các nghiên cứu của Persellin et al (2014), (Brazel et al (2018) đều cho rằng, thời gian kiểm toán cho một khách hàng càng dài có thể làm giảm thái độ hoài nghi nghề nghiệp vì giảm đi tính độc lập kiểm toán. Chính vì vậy, các DNKT cần thiết phải giới hạn thời gian kiểm toán, luân chuyển KTV. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Westerman et al (2014) đưa ra kết luận rằng khối lượng công việc được

phân công cho các KTV lớn, làm gia tăng áp lực về trách nhiệm giải trình và thời gian hoàn thành, từ đó gây ảnh hưởng đến tính hoài nghi nghề nghiệp.

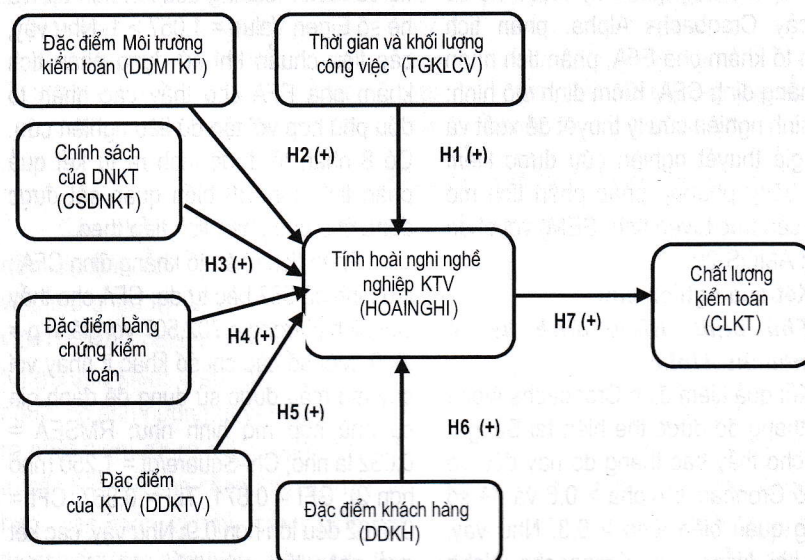
Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa mô hình nghiên cứu của Nelson (2009), Kathy Hurtt và cộng sự (2013); Noel Harding (2016); Christina Chiang (2016); Hurtt et al (2010, 2013), Arumega Zarefar et al (2016), Brazel (2018) và quan điểm của cá nhân, tác giả đề xuất mô hình sử dụng cho nghiên cứu như sau Hình 1.

Phương pháp nghiên cứu

- Thu thập số liệu: Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, tác giả đã thu thập số liệu từ những KTV, nhân viên chuyên nghiệp hiện nay đang làm việc trực tiếp tại 22 DNKT, chi nhánh, văn phòng đại diện các DNKT tại thành phố Đà Nẵng. Việc thu thập số liệu được thực hiện bằng cách phát phiếu câu hỏi trực tiếp, gửi bảng câu hỏi qua google drive, email đến các KTV và người được hỏi trả lời bằng cách điền thông tin vào phiếu độc lập, trả lời email, điền vào file câu hỏi sẵn trên Google Drive. Kết quả được phân tích bằng phần mềm SPSS, các thang đo được kiểm định để xác định độ tin cậy. Sau đó, mô hình được xác lập để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



(Nguồn : Tác giả đề xuất)

- **Thang đo:** Nghiên cứu thiết kế bảng câu hỏi với 37 quan sát và sử dụng thang đo Likert 5 bậc (Điểm 1: Hoàn toàn không đồng ý; Điểm 5: Hoàn toàn đồng ý). Bảng câu hỏi và thang đo được kiểm tra và hiệu chỉnh dựa trên 4 cơ sở: (1) Nghiên cứu định tính, (2) Phỏng vấn chuyên gia (10 người), (3) Phỏng vấn sâu 20 KTV, (4) Kết quả điều tra thử 50 mẫu. Nội dung của các thang đo này được kế thừa và hiệu chỉnh từ các nghiên cứu của Nelson (2009), Kathy Hurtt và cộng sự (2013); Noel Harding (2016); Christina Chiang (2016);

- **Kích thước mẫu:** Tác giả đã gửi bảng câu hỏi bằng cách phát phiếu câu hỏi trực tiếp, qua Google Drive, Email đến 300 người theo danh sách các KTV hành nghề được cung cấp bởi Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam, trong giai đoạn từ tháng 11/2018 đến tháng 2/2019. Kết quả có khoảng 40 người không có xác nhận trả lời, đồng thời sau khi loại đi các phiếu trả lời không hợp lệ vì thiếu các câu trả lời đầy đủ ở các tiêu chí thì có 250 bảng câu hỏi được đưa vào xử lý.

- **Phương pháp phân tích:** Tác giả thực hiện việc kiểm định mô hình bằng phần mềm SPSS 20 kết hợp với AMOS 20 thông qua các bước: Kiểm định thang đo: Các thang đo lần lượt được kiểm định thông qua 3 kỹ thuật: hệ số tin cậy Cronbachs Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA. Kiểm định mô hình: Mô hình nghiên cứu lý thuyết đề xuất và các giả thuyết nghiên cứu được kiểm định bằng phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) với phần mềm AMOS 20.

Kết quả nghiên cứu

Thứ nhất, Kiểm định hệ số Cronbachs Alpha

Kết quả kiểm định Cronbachs Alpha cho thang đo được thể hiện tại Bảng 1 trên cho thấy các thang đo này đều có hệ số Cronbachs Alpha > 0,6 và hệ số tương quan biến tổng > 0,3. Như vậy, sau khi kiểm định Cronbachs Alpha thang đo nghiên cứu loại đi 1 quan sát

Bảng 1: Kết quả kiểm định hệ số Cronbachs Alpha các thang đo

TT	Thang đo	Số biến quan sát	Cronbachs Alpha	Ghi chú
1	Chính sách thưởng phạt của DNKT	5	,900	
2	Đặc điểm Môi trường kiểm toán	4	,896	
3	Đặc điểm của Bảng chứng kiểm toán	5	,895	
4	Đặc điểm khách hàng được kiểm toán	4	,852	
5	Đặc điểm của Kiểm toán viên	4	,892	
6	Thời gian và Khối lượng công việc kiểm toán	5	,900	Loại quan sát TGKLCV4
7	Sự hoài nghi nghề nghiệp của KTV	4	,828	
8	Chất lượng kiểm toán	5	,940	

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 20

Bảng 2 : Kết quả đánh giá độ tin cậy và hội tụ của thang đo

Thang đo	Số quan sát	C.R	AVE(%)
Chính sách thưởng phạt của DNKT	5	0.976	0.892
Đặc điểm Môi trường kiểm toán	4	0.882	0.661
Đặc điểm của Bảng chứng kiểm toán	5	0.945	0.777
Đặc điểm khách hàng được kiểm toán	4	0.848	0.592
Đặc điểm của Kiểm toán viên	4	0.930	0.772
Thời gian và Khối lượng công việc kiểm toán	5	0.948	0.787
Sự hoài nghi nghề nghiệp của KTV	4	0.964	0.870
Chất lượng kiểm toán	5	0.973	0.880

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm AMOS 20

còn 36 quan sát để tiếp tục sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo.

Thứ hai, Phân tích nhân tố khám phá EFA và CFA

- Phân tích EFA thang đo các yếu tố: Kết quả phân tích EFA cho thấy hệ số $0,5 < KMO = 0,859 < 1$, kiểm định Bartlett có p-value bằng $0,000 < 0,05$, phương sai trích $= 74,234\% > 50\%$, các hệ số factor loading đều lớn hơn 0,5 và hệ số Eigen Value $= 1,057 > 1$. Như vậy, các tiêu chuẩn khi sử dụng phân tích khám phá EFA cho thấy các nhân tố đều phù hợp với tập dữ liệu nghiên cứu. Có 8 nhân tố được trích ra từ kết quả phân tích gồm 36 biến quan sát được dùng cho các phân tích tiếp theo.

- Phân tích nhân tố khẳng định CFA: Mô hình có 562 bậc tự do, CFA cho thấy Chi-bình phương $= 702,507$ với giá trị $p = ,000$; Một số các chỉ số khác ít nhạy với quy mô mẫu được sử dụng để đánh giá sự phù hợp mô hình như: RMSEA $= 0,032$ là nhỏ; Chi-Square/df $= 1,250$ (nhỏ hơn 2); GFI $= 0,871$, TLI $= 0,967$, CFI $= 0,978$ đều lớn hơn 0,9; Như vậy, các kết quả phân tích cho thấy, dữ liệu được chấp nhận với mô hình đề nghị.

Căn cứ Bảng 2, ta thấy độ tin cậy CR đều lớn hơn 0,7, tổng phương sai trích lớn hơn 50% nên có thể kết luận các thành phần trong thang đo đạt độ tin cậy và hội tụ.

Thứ ba, Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu

- Kiểm định mô hình nghiên cứu: Tác giả sử dụng SEM nhằm kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu đã có. Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu cho thấy, mô hình kiểm định có 454 bậc tự do ($p = 0,00$) và các chỉ số chỉ ra mô hình thích hợp với dữ liệu thu thập từ thị trường (chi-square/df $= 1,255$; GFI $= 0,878$; CFI $= 0,980$, TLI $= 0,978$ và RMSEA $= 0,032$) (Hình 2, trang 39).

Thứ tư, Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy, có 6/7 giả thuyết nghiên cứu được nêu ra ban đầu đều được chấp nhận và có 1 giả thuyết bị bác bỏ không chấp nhận do chưa đạt đủ độ tin cậy về ý nghĩa thống kê (Bảng 3, trang 39).

Kết luận và hàm ý chính sách

Như vậy, thông qua kết quả nghiên cứu có thể nhận thấy rằng, tính hoài

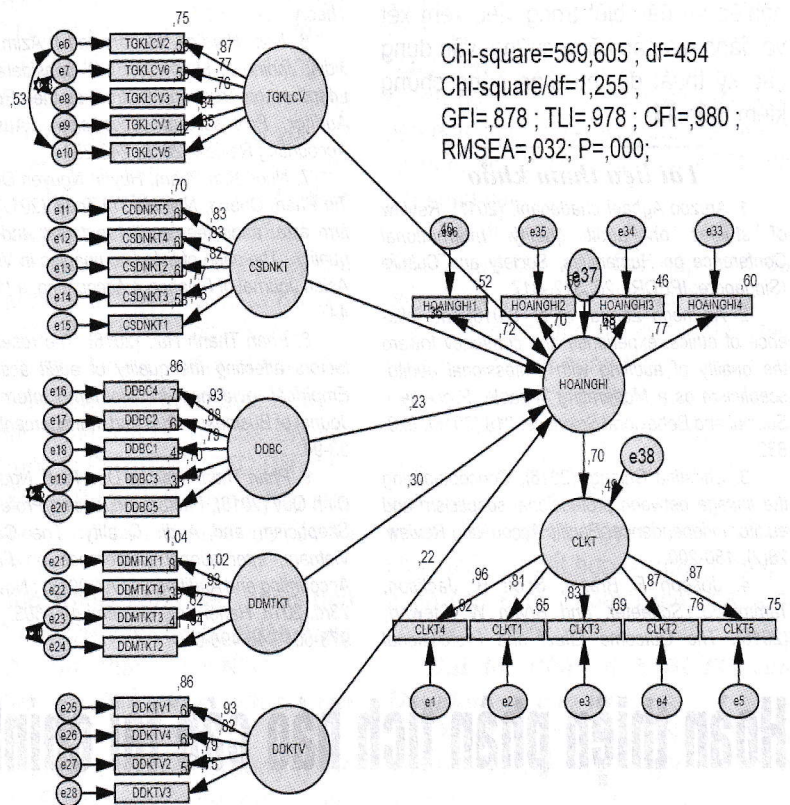
nhì nghề nghiệp của KTV là một trong những nhân tố có ảnh hưởng đến CLKT. Vì vậy, để không ngừng nâng cao CLKT thì các nhà quản lý tại các DNKT trên địa bàn thành phố Đà Nẵng cần phải quan tâm đến các vấn đề liên quan đến tính hoài nghi nghề nghiệp đặc biệt là việc phân công khối lượng công việc, sắp xếp thời gian kiểm toán, lựa chọn con người. Cụ thể như sau:

- Các nhà quản lý tại các DNKT trên địa bàn cần xem xét và cân nhắc việc phân công khối lượng công việc đối với từng thành viên, thời gian thực hiện các công việc được phân công đó. Bởi qua nghiên cứu thực nghiệm đây là yếu tố có ảnh hưởng tác động lớn nhất đến tính hoài nghi nghề nghiệp của KTV. Thời gian kiểm toán và khối lượng công việc hợp lý sẽ giúp cho KTV giảm bớt các căng thẳng và áp lực hoàn thành nhiệm vụ, tập trung sự hoài nghi để xem xét các công việc, thu thập và đánh giá các bằng chứng kiểm toán chính xác hơn, từ đó góp phần nâng cao chất lượng kiểm toán đầu ra.

- Các nhà quản lý tại các DNKT trên địa bàn nên rà soát lại chính sách của đơn vị liên quan đến sự khuyến khích, thưởng phạt cụ thể hơn, hợp lý hơn đối với việc các đoàn kiểm toán, các tổ, các KTV trong quá trình thực hiện công tác đã phát hiện hoặc không phát hiện đối với các sai sót liên quan đến cuộc kiểm toán. Cơ chế thưởng phạt nghiêm minh sẽ kích thích KTV thực thi đúng đạo đức nghề nghiệp, giữ vững sự hoài nghi nghề nghiệp để đảm bảo cuộc kiểm toán có chất lượng.

- Bên cạnh hai vấn đề lớn trên qua nghiên cứu thực nghiệm, đặc điểm môi trường kiểm toán mà đặc biệt là cơ sở pháp lý thông qua các chương trình, kế hoạch kiểm toán cụ thể, các chế độ định dụng, bổ nhiệm cán bộ phụ trách,... đều có tác động ảnh hưởng đến tính hoài nghi nghề nghiệp của KTV. Đây cũng là điều mà các nhà quản lý tại các DNKT trên địa bàn cần phải hết sức chú ý và thực hiện việc rà soát chỉnh đốn một cách thường xuyên, liên tục.

Hình 2: Kết quả SEM của mô hình nghiên cứu chính thức (đã chuẩn hóa)



Bảng 3: Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Variables	Estimate	S.E.	C.R.	P	Kết luận
HOAINGHI <--- TGKLCV	,216	,034	6,347	***	Chấp nhận H1
HOAINGHI <--- CSDNKT	,186	,034	5,543	***	Chấp nhận H3
HOAINGHI <--- DDBC	,116	,031	3,796	***	Chấp nhận H4
HOAINGHI <--- DDMTKT	,140	,027	5,179	***	Chấp nhận H2
HOAINGHI <--- DDKTV	,104	,029	3,610	***	Chấp nhận H5
HOAINGHI <--- DDKH	,022	,026	,860	,390	Không chấp nhận H6
CLKT <--- HOAINGHI	1,159	,114	10,167	***	Chấp nhận H7

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm AMOS 20)

- Các nhà quản lý tại các DNKT trên địa bàn cần phải chú trọng đến việc lựa chọn kỹ lưỡng các KTV, nhân viên chuyên nghiệp thích hợp đối với từng cuộc kiểm toán, đặc biệt những người có ảnh hưởng quyết định đến rủi ro phát hiện, rủi ro kiểm toán. Việc bố trí các KTV có tính cách thận trọng phù hợp, cẩn thận tỷ mỉ, cảnh giác khi thực hiện việc tìm hiểu thông tin, thu thập và đánh giá các bằng chứng kiểm

toán rất cần thiết để đảm bảo tính hoài nghi nghề nghiệp được chú ý một cách tốt nhất. Thông thường trên thực tế, các DNKT đều cử các KTV có thâm niên và kinh nghiệm lâu năm để làm nhóm trưởng, tổ trưởng, trưởng đoàn kiểm toán bởi những người có thâm niên và kinh nghiệm làm việc lâu năm sẽ có tính cách thận trọng hơn, sự hoài nghi nghề nghiệp cao hơn so với các KTV trẻ.

Nghiên cứu trao đổi

- Các DNKT cần ban hành các hướng dẫn một cách cụ thể, tăng cường công tác cập nhật kiến thức, chú trọng công tác đào tạo nâng cao kỹ năng nghiệp vụ đặc biệt trong việc xem xét và đánh giá các bằng chứng, vận dụng các kỹ thuật để thu thập bằng chứng kiểm toán. ■

Tài liệu tham khảo

1. Arezoo Aghaei chadegani. (2011), Review of studies on audit quality, International Conference on Humanities, Society and Culture (Singapore: IPEDR), 20, 312 -317.
2. Arumega Zarefar et al. (2016), The influence of ethics, experience and competency toward the quality of auditing with professional auditor scepticism as a Moderating Variable. *Procedia – Social and Behavioral Sciences*, 219 (2016), 828-832.
3. Christina Chiang. (2016), Conceptualising the linkage between professional scepticism and auditor independence, *Pacific Accounting Review*, 28(2), 180-200.
4. Joseph F. Brazel, Scott B. Jackson, Tammie J. Schaefer, and Bryan W. Stewart, (2016), The Outcome Effect and Professional Skepticism. *The Accounting Review*, 91(6), 1577-1599.
5. Mark W. Nelson. (2009). A Model and Literature Review of Professional Skepticism in Auditing. *AUDITING: A Journal of Practice & Theory*, 28(2), 1-34.
6. Noel Harding, Mohammad I. Azim, Radzi Jidin, Janine P. Muir. (2016), A Consideration of Literature on Trust and Distrust as they Relate to Auditor Professional Scepticism. *Australian Accounting Review*, 26(3), 243-254.
7. Ngọc Kim Pham, Huỳnh Nguyễn Dương & Tin Pham Quang, Nga Ho Thi Thuy. (2017), Audit firm size, audit fee, audit reputation and audit quality : The case of listed companies in Vietnam, *Asian Journal of Finance & Accounting*, 9 (1), 429-447.
8. Phan Thanh Hải. (2016), The research of factors affecting the quality of audit activities : Empirical evidence in Vietnam, *International Journal of Business, 49(1) and Management*, 11(3), 83-94.
9. Phan Thanh Hải, Lê Đức Toàn, Nguyễn Lê Đình Quy (2018), Factors Influencing Professional Skepticism and Audit Quality: The Case of Vietnam, *International Conference on Finance, Accounting and Auditing (ICFAA 2018)* ; November 23rd, 2018, Hanoi City, Vietnam; 490-503; ISBN : 978-604-946-498-0.
10. Phan Van Dung. (2015). The factors affecting audit quality of audit firms in Vietnam oriented to strengthen competitive capability in international integration conditions (In Vietnamese: Các nhân tố tác động đến chất lượng kiểm toán của các doanh nghiệp kiểm toán Việt Nam), PhD Thesis, University of Economics Ho Chi Minh City.
11. R. Kathy Hurr. (2010), Development of a Scale to Measure Professional Skepticism. *AUDITING: A Journal of Practice & Theory*, 29(1), 149-171.
12. R. Kathy Hurr, Helen Brown-Liburd, Christine E. Earley, and Ganesh Krishnamoorthy. (2013). Research on Auditor Professional Skepticism: Literature Synthesis and Opportunities for Future Research. *AUDITING: A Journal of Practice & Theory*, 32(1), 45-97.
13. Tina D. Carpenter and Jane L. Reimers. (2013), Professional Skepticism: The Effects of a Partner's Influence and the Level of Fraud Indicators on Auditors' Fraud Judgments and Actions. *Behavioral Research in Accounting*, 25(2), 45-69.
14. Nguyễn Thị Hải Vân (2018), Trao đổi về thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên, *Tạp chí tài chính*, 687 (2018), 44-46.
15. Nguyễn Thị Phước (2018), Thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên, *Tạp chí Kế toán và kiểm toán*, 174, 21-23.

Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vay vốn tại Ngân hàng Nam Á - Chi nhánh Quy Nhơn



Nguyễn Ngọc Tiến*

Nhận: 04/4/2019
Biên tập: 25/4/2019
Duyệt đăng: 08/5/2019

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và dòng tiền trong kỳ của doanh nghiệp vay vốn. Phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp vay vốn là quá trình sử dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích thích hợp để tiến hành xem xét, đánh giá dữ liệu phản ánh trên các báo cáo tài chính cùng các mối quan hệ tương quan giữa các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính và các dữ liệu liên quan khác để ra quyết định cho vay vốn đối với các ngân hàng thương mại. Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu về quy trình phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vay vốn tại Ngân hàng Nam Á – Chi nhánh Quy Nhơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, quy trình phân tích báo cáo tài chính được thực hiện qua bảy bước tương đối hoàn thiện nhưng quá trình đánh giá và xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp chưa được tốt, cần phải hoàn thiện về thông tin thu thập, nội dung phân tích, phương pháp phân tích, chấm điểm và hạn mức cho vay.

Từ khóa: Báo cáo tài chính, phân tích, doanh nghiệp vay vốn, Ngân hàng Nam Á, Quy Nhơn.

Nghiên cứu này là một nghiên cứu định tính và khảo sát điển hình tại Ngân hàng Nam Á – Chi nhánh Quy Nhơn. Qua đó, đánh giá, phân tích, thảo luận và đề xuất các giải pháp hoàn thiện.

Để tiến hành nghiên cứu này, nhóm tác giả đã tiến hành thu thập dữ liệu cho nghiên cứu từ hai nguồn chính là nguồn dữ liệu thứ cấp và nguồn dữ liệu sơ cấp. Cụ thể: (1) Đối với nguồn dữ liệu thứ cấp, nhóm tác giả đã tiến hành thu thập thông qua khảo sát thực tế và thu thập trực tiếp từ các quy định về quy trình

*Khoa Kinh tế và Kế toán - Đại học Quy Nhơn